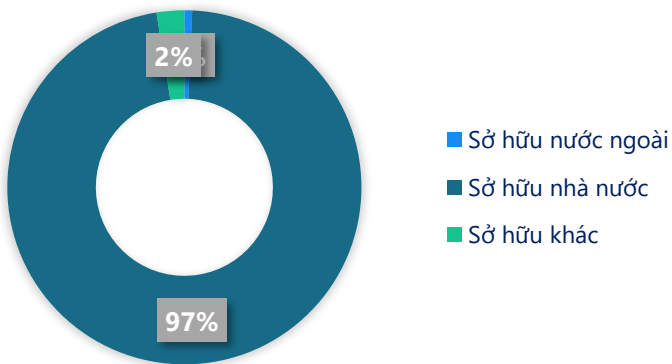


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		26,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,459
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,986
SL cổ phiếu LH		4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,742,635
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		104,800
P/E		19.0
EPS		1,382

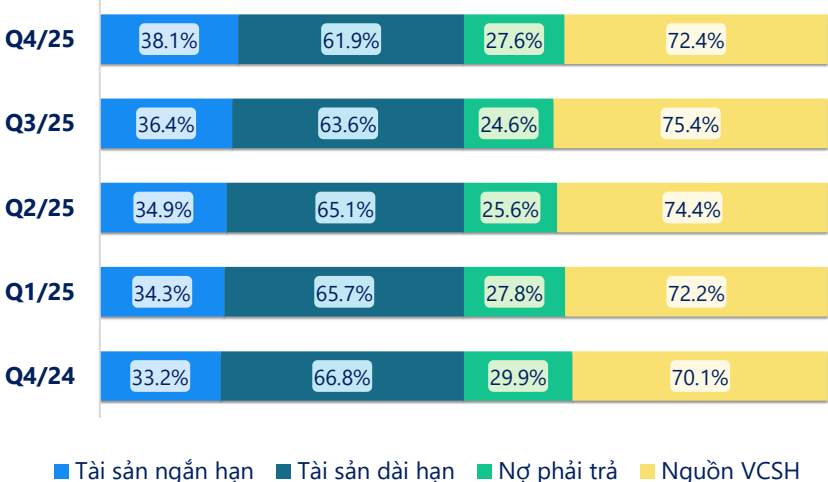
	YTD	1T	3T	6T
GVR	-12.9%	-5.9%	-2.8%	-11.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



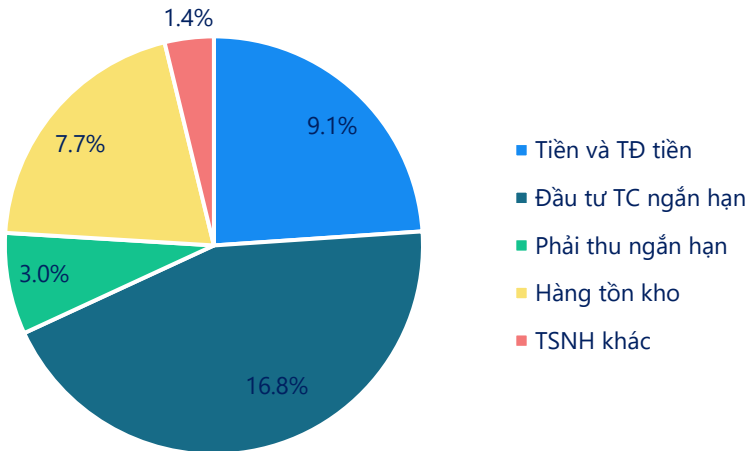
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

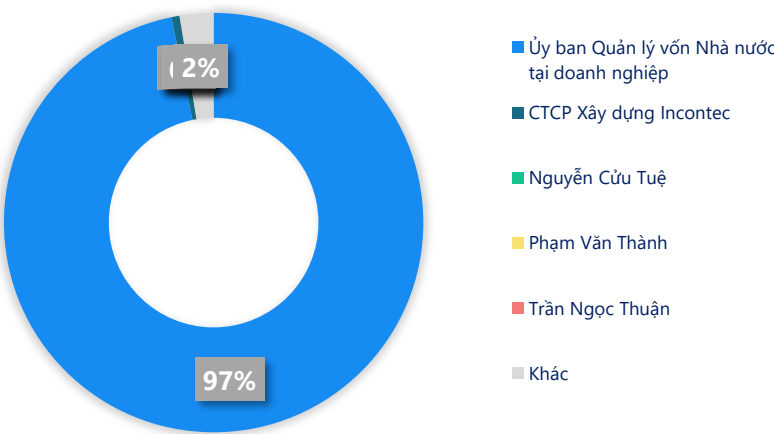
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

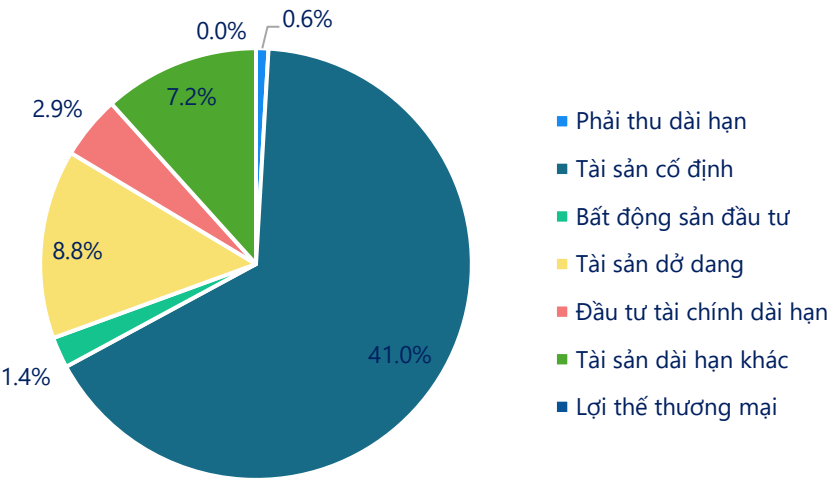
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



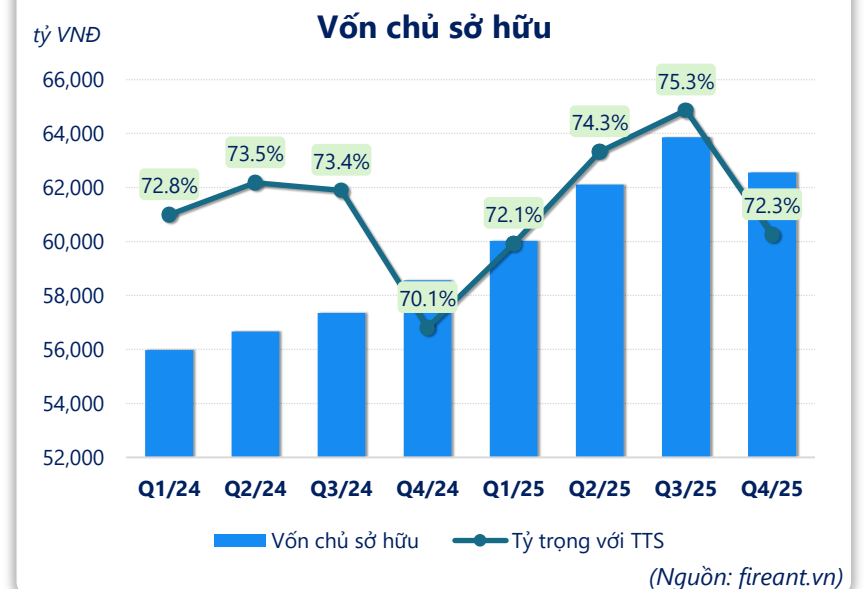
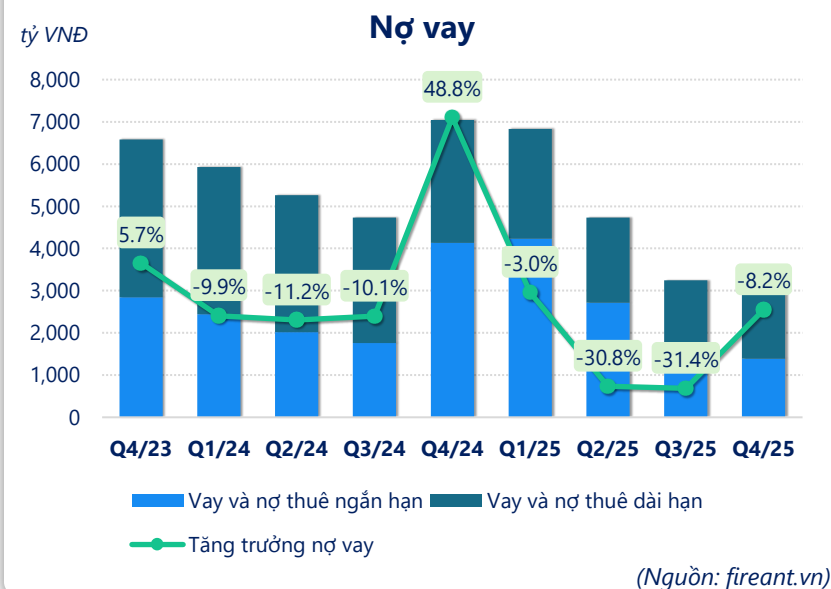
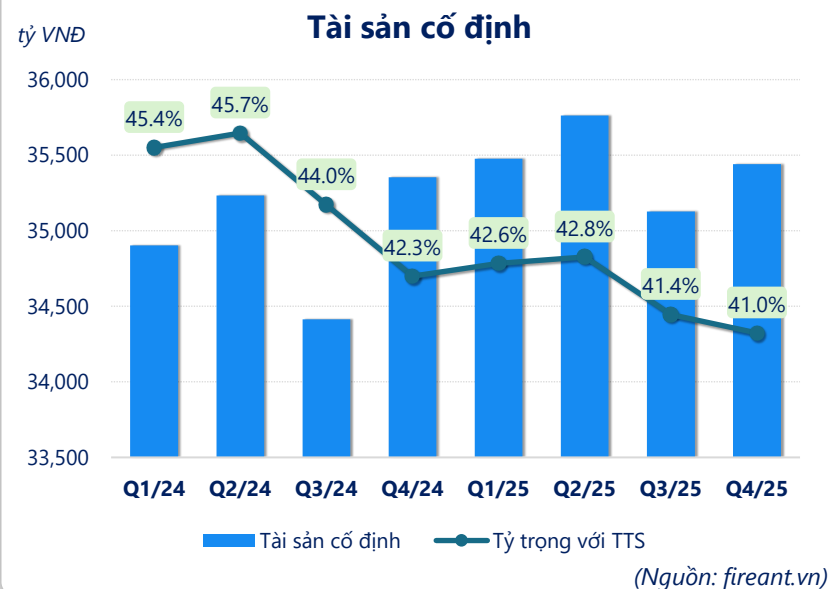
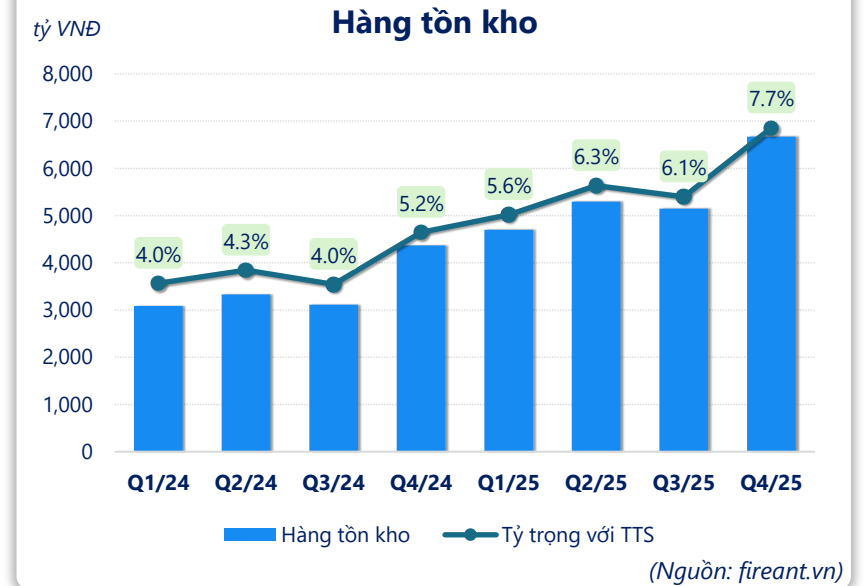
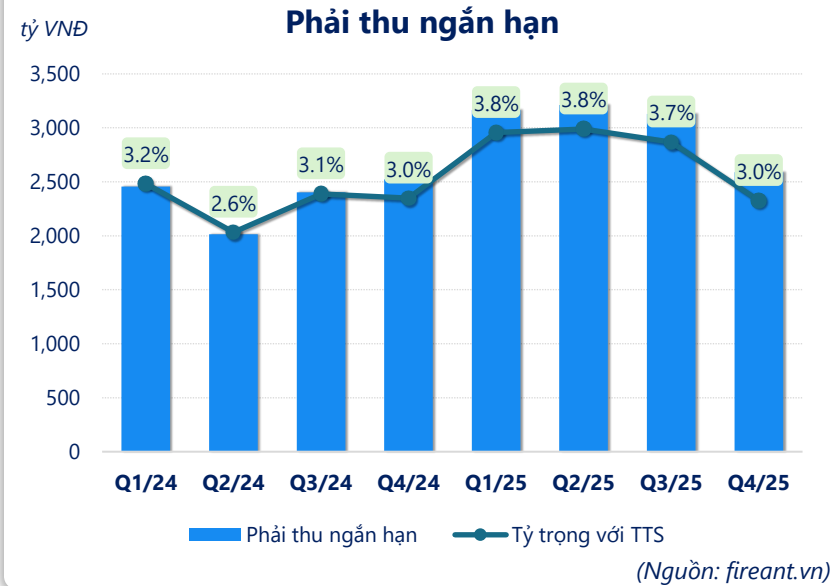
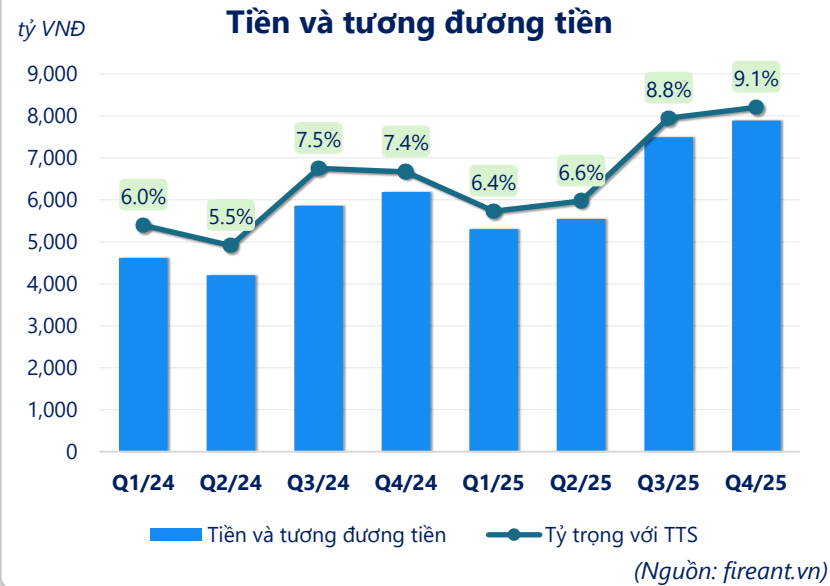
(Nguồn: fireant.vn)

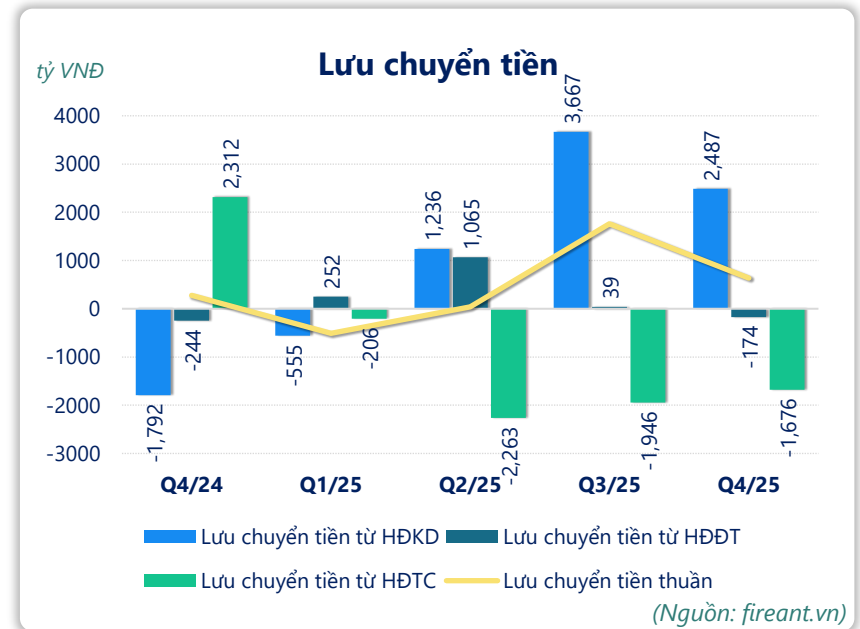
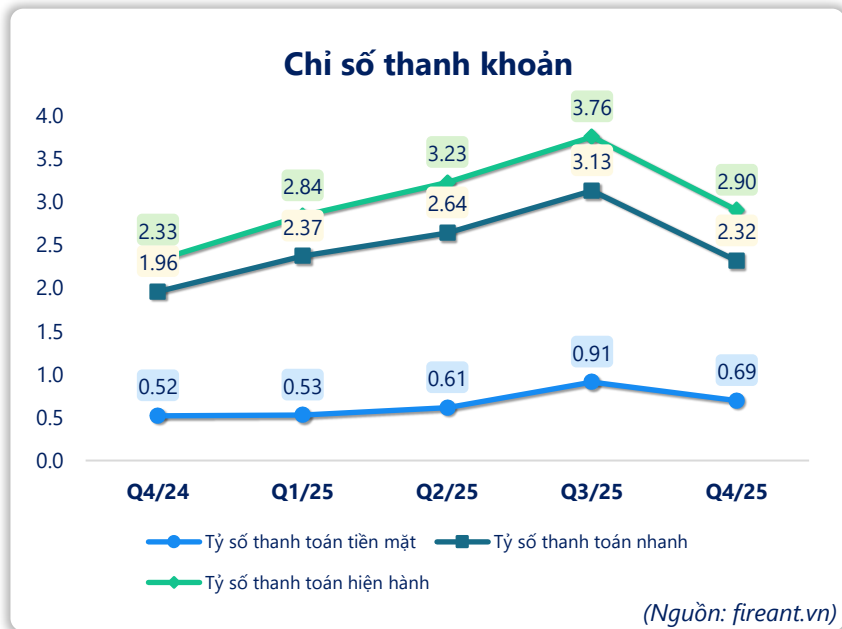
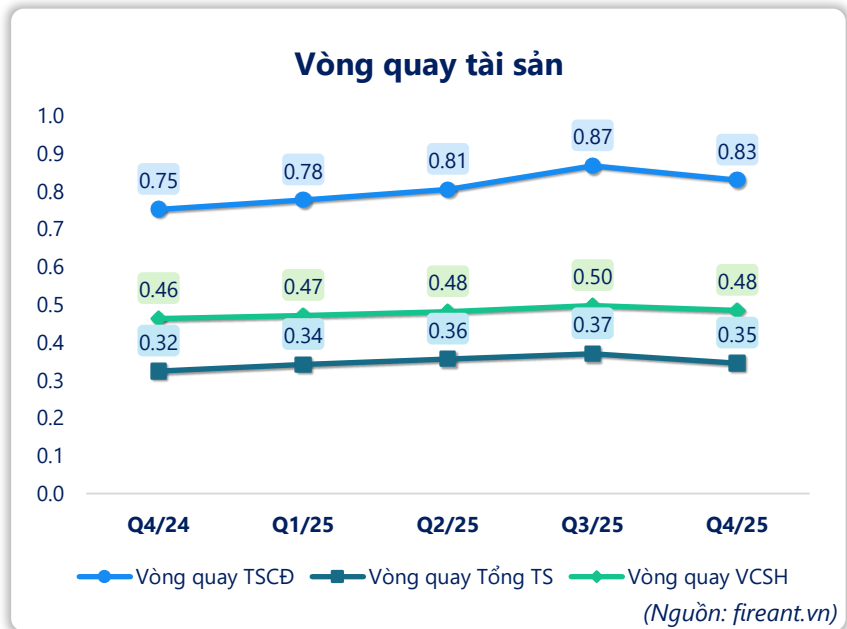
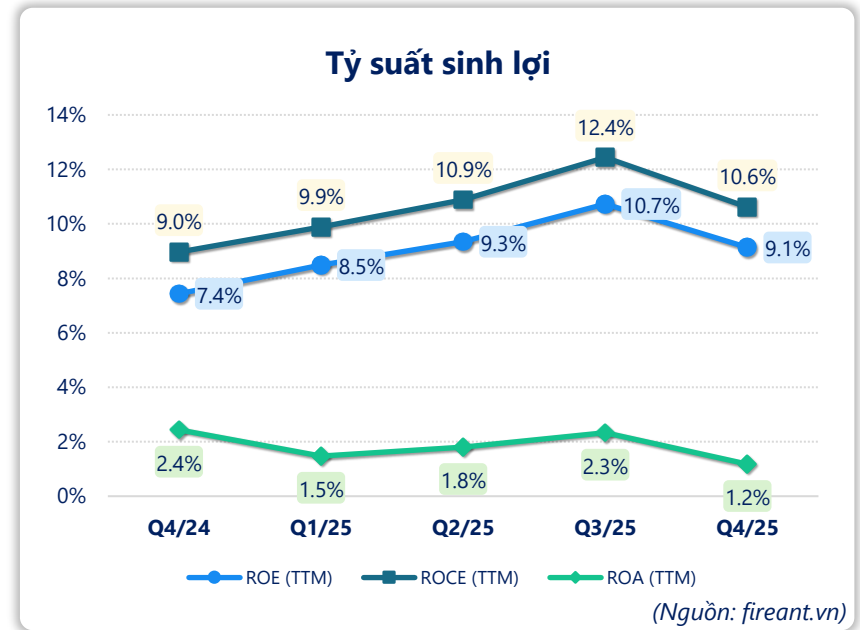
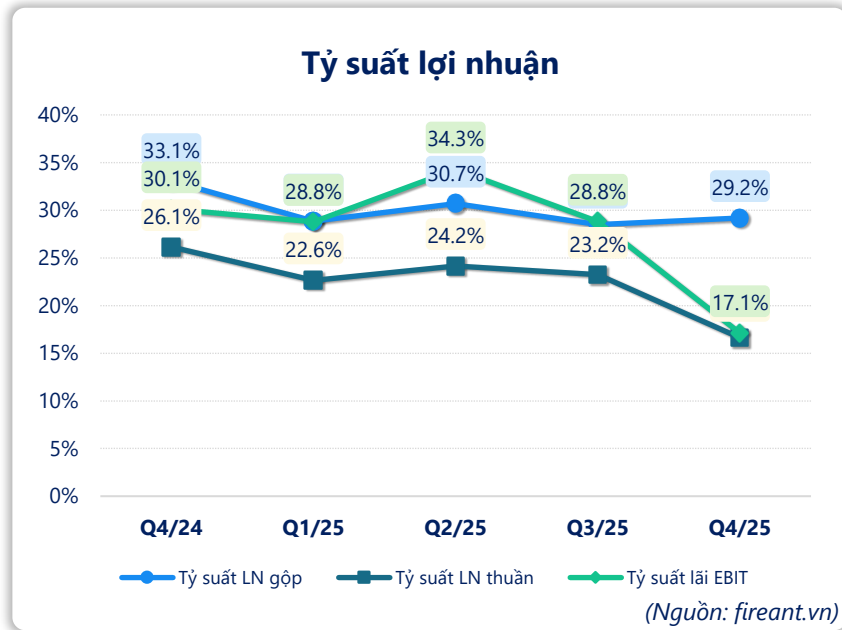
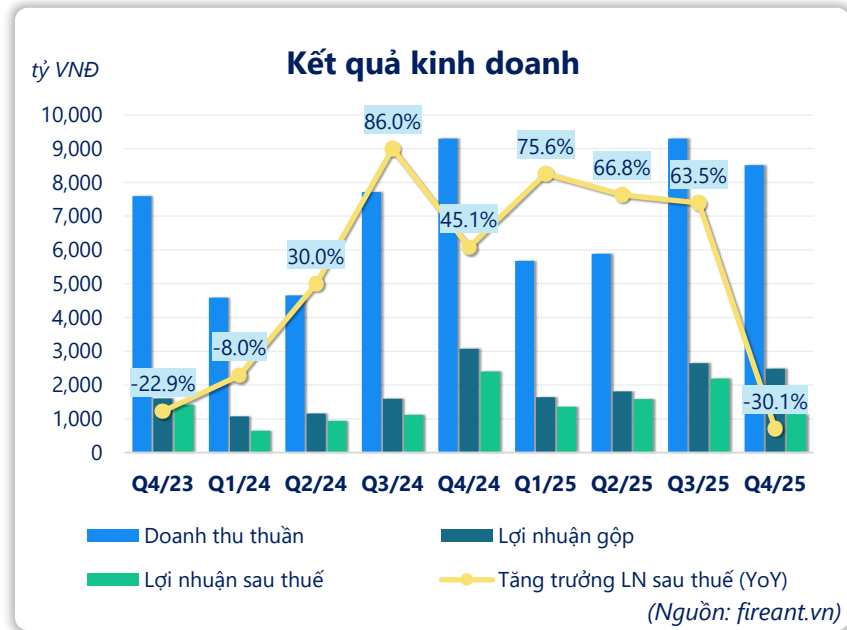
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	86,514	83,384	3.8%
Tài sản ngắn hạn	32,961	27,670	19.1%
Tiền và tương đương tiền	7,887	5,779	36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,563	13,952	4.4%
Phải thu ngắn hạn	2,588	2,539	1.9%
Hàng tồn kho	6,672	4,352	53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,251	1,048	19.4%
Tài sản dài hạn	53,553	55,713	-3.9%
Phải thu dài hạn	498	608	-18.0%
Tài sản cố định	35,440	35,337	0.3%
Bất động sản đầu tư	1,246	1,287	-3.2%
Tài sản dở dang	7,589	9,067	-16.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,530	2,688	-5.9%
Tài sản dài hạn khác	6,250	6,559	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	168	-100%
Nợ phải trả	23,913	24,987	-4.3%
Nợ ngắn hạn	11,353	11,594	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,391	4,075	-65.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	974	990	-1.6%
Nợ dài hạn	12,560	13,392	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,586	2,964	-46.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	62,601	58,397	7.2%
Vốn chủ sở hữu	62,553	58,344	7.2%
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	48.5	53.5	-9.3%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9,301	5,677	5,890	9,294	8,506
Giá vốn hàng bán	6,225	4,040	4,082	6,646	6,023
Lợi nhuận gộp	3,076	1,637	1,808	2,648	2,482
Doanh thu HĐTC	378	237	236	265	336
Chi phí TC	103	84.2	79.6	66.9	81.3
Chi phí lãi vay	93.8	69.4	66.7	58.3	48.5
LN trong công ty LKLD	104	10.7	93.7	25.7	59.6
Chi phí bán hàng	186	93.9	104	133	154
Chi phí QLDN	837	421	531	579	1,229
LN thuần từ HĐKD	2,432	1,286	1,423	2,160	1,414
Lợi nhuận khác	275	278	530	459	-6.60
LN trước thuế	2,707	1,564	1,953	2,619	1,407
Lợi nhuận sau thuế	2,398	1,356	1,579	2,187	1,136
LNST của CĐ cty mẹ	1,973	1,185	1,447	1,897	1,001

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,792	-555	1,236	3,667	2,487
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-244	252	1,065	39.5	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,312	-206	-2,263	-1,946	-1,676
Tiền đầu kỳ	5,861	5,779	5,299	5,546	7,488
Lưu chuyển tiền thuần	276	-510	38.5	1,760	637
Ảnh hưởng tỷ giá	49.2	30.0	209	182	-239
Tiền cuối kỳ	6,187	5,299	5,546	7,488	7,887

(Nguồn: fireant.vn)